TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25/02/2025

V/v tranh chấp: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Quốc An.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Đỗ Hữu Vị.**

2. Ông **Nguyễn Văn Cường.**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Trần Hữu Vĩnh**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Võ Minh Tuấn**, Kiểm sát viên.

Trong ngày **25** tháng **02** năm **2025**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 276/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng11 năm 2024 về việc tranh chấp "Xin ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị Thu D**, sinh năm 1981.(có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đức T**, sinh năm 1975.(vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 03 tháng 10 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị Thu D trình bày:

Chị và anh Nguyễn Đức T sống chung và cưới nhau vào 2002, đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G vào năm 2003. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T chơi cờ bạc gây nợ nần, không phụ giúp gia đình, chăm lo con cái, anh T có bao nhiêu xài bấy nhiều. Năm 2020 chị D dành dụm được 400.000.000 đồng để xây nhà thì anh T lấy 200.000.000 đồng đi đá gà và không từ bỏ cờ bạc, gây nợ nần nhiều lần, sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Vợ chồng không có hàn gắn trao đổi tình cảm, hiện tại không còn sống chung. Nay không còn tình cảm với anh T1 nên chị D yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Đức T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/06/2003 và Nguyễn Đức T3, sinh ngày 10/10/2014. Ly hôn, cháu T2 đã trưởng thành không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Chị D yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T3, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

** Bị đơn anh Nguyễn Đức T đã được tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trương Thị Thu D.*

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự, xác minh thu thập chứng cứ, thụ lý vụ án và tuân thủ đúng thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại các Điều 26 đến Điều 40; Điều 68; Điều 93 đến Điều 97; Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định tại các điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự và không có kiến nghị gì.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Trương Thị Thu D, cho chị Trương Thị Thu D được ly hôn với anh Nguyễn Đức T, giao con chung tên Nguyễn Đức T3 cho chị D nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu; Riêng cháu Nguyễn Đức T2 đã trưởng thành, lao động được nên chị D không yêu cầu giải quyết; tài sản chung và nợ chung: không xem xét giải quyết; chị D phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trương Thị Thu D có đơn xin vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Nguyễn Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Thu D và anh Nguyễn Đức T kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn vào năm 2003 và được Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 100/HT, quyển số 01/2003 ngày 14/4/2003, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Chị Trương Thị Thu D cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do là do anh T chơi cờ bạc gây nợ nần, không phụ giúp gia đình, chăm lo con cái, anh T có bao nhiêu xài bấy nhiều. Năm 2020 chị D dành dụm được 400.000.000 đồng để xây nhà thì anh T lấy 200.000.000 đồng đi đá gà và không từ bỏ cờ bạc, gây nợ nần nhiều lần, sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay không còn tình cảm với anh T nên chị D1 xin ly hôn với anh Nguyễn Đức T.

[4] Bị đơn anh Nguyễn Đức T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không nộp bản tự khai, vắng mặt tại các phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa.

[5] Xét, chị Trương Thị Thu D và anh Nguyễn Đức T mâu thuẫn đã trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T chơi cờ bạc gây nợ nần, không phụ giúp gia đình, chăm lo con cái, anh T có bao nhiêu xài bấy nhiều. Năm 2020 chị D dành dụm được 400.000.000 đồng để xây nhà thì anh T lấy 200.000.000 đồng đi đá gà và không từ bỏ cờ bạc, gây nợ nần nhiều lần, sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay; anh Nguyễn Đức T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng; giữa chị Trương Thị Thu D và anh Nguyễn Đức T không còn sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chị Trương Thị Thu D xin ly hôn anh Nguyễn Đức T là hoàn toàn phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[6] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Có 02 con chung tên Nguyễn Đức T2, sinh ngày 28/06/2003 và Nguyễn Đức T3, sinh ngày 10/10/2014. Cháu T2 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, hiện cháu T3 đang sống chung với chị D. Sau khi ly hôn, chị D yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đức T3, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

[7] Xét, cháu Nguyễn Đức T3 đang được chị Trương Thị Thu D nuôi dưỡng và cháu Đức T3 cũng có nguyện vọng được sống chung với chị D nên yêu cầu được nuôi con chung của chị Trương Thị Thu D là phù hợp đồng thời anh T không có ý kiến gì về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, đối với cháu Nguyễn Đức T2 đã trưởng thành nên Tòa án không giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu giao con chung Nguyễn Đức T3 cho chị Trương Thị Thu D nuôi dưỡng và anh Nguyễn Đức T không cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu.

[8] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Thị Thu D trình bày không có, anh Nguyễn Đức T cũng không có ý kiến gì về tài sản cũng như nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông, là có căn cứ.

[10] Về án phí: Nguyên đơn chị Trương Thị Thu D phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị Thu D được ly hôn với anh Nguyễn Đức T.

- Về con chung: Giao 01 con chung tên Nguyễn Đức T3, sinh ngày 10/10/2014 cho chị Trương Thị Thu D nuôi dưỡng, anh Nguyễn Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Trương Thị Thu D không có yêu cầu. Đối với cháu Nguyễn Đức T2 đã trưởng thành, lao động được nên Tòa án không giải quyết.

Anh Nguyễn Đức T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Chị Trương Thị Thu D phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013750 ngày 12/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, nên xem như đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện Gò Công Đông;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Đông;
- UBND xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc An